TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**125**		**66.884.785**	**1**	**523.000**	**25**	**11.400.000**		**0,30**	**447.000**	**79.254.785**	**3.047.600**	**571.600**	**381.300**	**792.500**	**330.000**			**622.111**	**5.745.111**	**73.509.674**	
1	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	Trưởng phòng	6.988.000	25	A	15.202.622								15.202.622	559.100	104.900	69.900	152.000	55.000			459.582	1.400.482	13.802.140	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	6.545.000	25	A	12.924.180								12.924.180	523.700	98.200	65.500	129.200	55.000				871.600	12.052.580	
3	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Phó phòng	6.843.000	25	A	12.922.229						0,30	447.000	13.369.229	547.500	102.700	68.500	133.700	55.000			162.529	1.069.929	12.299.300	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	5.990.000	25	A	12.918.693	1	523.000						13.441.693	479.300	89.900	60.000	134.400	55.000				818.600	12.623.093	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	5.990.000		A				25	11.400.000				11.400.000	479.300	89.900	60.000	114.000	55.000				798.200	10.601.800	
6	HL-04543	Phan Ngọc Ba	Phó phòng	5.733.000	25	A	12.917.061								12.917.061	458.700	86.000	57.400	129.200	55.000				786.300	12.130.761	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**484**		**171.242.212**	**20**	**7.102.000**			**125.418**			**178.469.630**	**8.362.700**	**1.568.800**	**1.046.500**	**1.784.600**	**1.045.000**	**415.333**	**286.000**	**126.217**	**14.635.150**	**163.834.480**	
7	HL-00119	Dương Hồng Phương	Chuyên viên	5.966.000	9	A	3.208.342								3.208.342				32.100					32.100	3.176.242	
8	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.264.000	25	A	10.329.726	2	812.000						11.141.726	501.200	94.000	62.700	111.400	55.000				824.300	10.317.426	
9	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.578.000	25	A	10.336.379								10.336.379	526.300	98.700	65.800	103.400	55.000				849.200	9.487.179	
10	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.411.000	25	A	8.968.128	2	812.000						9.780.128	432.900	81.200	54.200	97.800	55.000				721.100	9.059.028	
11	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.411.000	25	A	9.577.196								9.577.196	432.900	81.200	54.200	95.800	55.000				719.100	8.858.096	
12	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	5.682.000	25	A	8.968.620	2	812.000						9.780.620	454.600	85.300	56.900	97.800	55.000				749.600	9.031.020	
13	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.411.000	25	A	8.967.411								8.967.411	432.900	81.200	54.200	89.700	55.000				713.000	8.254.411	
14	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.154.000	25	A	8.968.605								8.968.605	412.400	77.400	51.600	89.700	55.000			126.217	812.317	8.156.288	
15	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.411.000	25	A	8.967.180	2	676.000						9.643.180	432.900	81.200	54.200	96.400	55.000	415.333	286.000		1.421.033	8.222.147	
16	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	5.966.000	25	A	8.966.577	2	676.000						9.642.577	477.300	89.500	59.700	96.400	55.000				777.900	8.864.677	
17	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	6.264.000	25	A	8.967.388	2	676.000						9.643.388	501.200	94.000	62.700	96.400	55.000				809.300	8.834.088	
18	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.411.000	25	A	8.968.605								8.968.605	432.900	81.200	54.200	89.700	55.000				713.000	8.255.605	
19	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	5.682.000	25	A	8.361.442					62.711			8.424.153	454.600	85.300	56.900	84.200	55.000				736.000	7.688.153	
20	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	5.411.000	25	A	8.361.442								8.361.442	432.900	81.200	54.200	83.600	55.000				706.900	7.654.542	
21	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	4.908.000	25	A	8.361.938								8.361.938	392.700	73.700	49.100	83.600	55.000				654.100	7.707.838	
22	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.154.000	25	A	8.360.981					62.707			8.423.688	412.400	77.400	51.600	84.200	55.000				680.600	7.743.088	
23	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	4.908.000	25	A	8.358.396	2	676.000						9.034.396	392.700	73.700	49.100	90.300	55.000				660.800	8.373.596	
24	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.411.000	25	A	8.360.825	2	676.000						9.036.825	432.900	81.200	54.200	90.400	55.000				713.700	8.323.125	
25	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	Nhân viên	4.675.000	25	A	7.522.557	2	610.000						8.132.557	374.100	70.200	46.800	81.300	55.000				627.400	7.505.157	
26	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.411.000	25	A	8.360.474	2	676.000						9.036.474	432.900	81.200	54.200	90.400	55.000				713.700	8.322.774	
Tổng cộng					**609**		**238.126.997**	**21**	**7.625.000**	**25**	**11.400.000**	**125.418**	**0,30**	**447.000**	**257.724.415**	**11.410.300**	**2.140.400**	**1.427.800**	**2.577.100**	**1.375.000**	**415.333**	**286.000**	**748.328**	**20.380.261**	**237.344.154**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng